



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03 NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU

Mã số

Thuyết
minh

30/9/2020

01/01/2020

A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		712,816,090,393	909,033,124,108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	56,061,145,748	47,941,835,942
1. Tiền	111		21,761,145,748	30,211,630,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,300,000,000	17,730,205,479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127,572,172,877	121,938,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127,572,172,877	121,938,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	185,288,411,549	217,983,467,997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		133,365,630,931	188,574,619,892
2. Trả trước cho người bán	132		45,783,140,818	28,500,915,192
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,101,180,688	10,972,167,746
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,961,540,888)	(10,064,234,833)
IV. Hàng tồn kho	140		314,081,953,540	489,240,299,248
1. Hàng tồn kho	141	03	327,808,422,121	500,647,842,102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,726,468,581)	(11,407,542,854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,812,406,679	31,929,520,921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,786,003,588	2,010,305,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,070,082,101	28,485,348,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	956,320,990	1,433,866,656
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,097,071,855,485	1,235,709,767,732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,596,983,733	9,598,402,965
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,596,983,733	9,598,402,965
II. Tài sản cố định	220		778,449,861,503	992,318,951,666
1. TSCĐ hữu hình	221	05	738,970,550,106	953,241,487,322
- Nguyên giá	222		1,427,299,414,099	1,795,290,158,064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(688,328,863,993)	(842,048,670,742)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	26,954,631,861	26,073,900,720
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	28,488,532,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,017,062,575)	(2,414,632,061)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
3. TSCĐ vô hình	227	07	12,524,679,536	13,003,563,624
- Nguyên giá	228		15,092,795,904	15,576,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,568,116,368)	(2,573,232,280)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151,766,883,974	59,807,085,511
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	151,766,883,974	59,807,085,511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,566,797,529	23,641,905,089
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,307,823,020	3,329,646,903
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,741,025,491)	(4,687,741,814)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		134,691,328,746	150,343,422,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	133,929,003,246	149,195,101,618
5. Lợi thế thương mại	269		762,325,500	1,148,320,883
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,809,887,945,878	2,144,742,891,840
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1,270,356,229,467	1,603,087,328,280
I. Nợ ngắn hạn	310		725,567,247,309	1,014,221,763,047
1. Phải trả người bán	311	12	133,472,465,840	129,401,521,631
2. Người mua trả tiền trước	312		10,121,591,494	6,293,217,660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6,050,819,094	2,543,286,498
4. Phải trả người lao động	314		47,598,900,023	59,767,130,966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	12,296,753,272	13,302,949,035
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		855,523,620	144,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	14,097,762,852	14,073,653,632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	474,512,671,678	761,151,238,421
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,560,759,436	27,544,765,204
II. Nợ dài hạn	330		544,788,982,158	588,865,565,233
2. Người mua trả tiền trước	332		6,553,274,860	9,258,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,120,851,703	1,570,807,420
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	503,930,435,522	544,511,616,404
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,501,151,503	8,841,872,839
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		539,531,716,411	541,655,563,560
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	539,531,716,411	541,655,563,560

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,658,340,322	43,585,440,937
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,052,423,247	63,598,736,665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,591,308,690	10,167,330,210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,039,780,948	14,678,421,628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,551,527,742	(4,511,091,418)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72,760,120,968	79,834,532,564
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,809,887,945,878	2,144,742,891,840

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2020

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	324,459,080,444	570,572,282,533	962,844,118,201	1,801,654,462,817
2. Các khoản giảm trừ	02	20	8,727,347,166	3,085,846,169	16,856,374,407	14,631,232,391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	315,731,733,278	567,486,436,364	945,987,743,794	1,787,023,230,426
4. Giá vốn hàng bán	11	22	295,163,392,515	535,643,605,932	859,981,892,787	1,681,226,674,850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		20,568,340,763	31,842,830,432	86,005,851,007	105,796,555,576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3,160,139,937	5,833,481,960	42,763,631,909	24,107,409,163
7. Chi phí tài chính	22	24	8,787,495,305	19,119,062,588	39,767,505,353	60,107,895,500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,706,685,204	18,656,757,207	29,766,058,290	54,119,843,257
9. Chi phí bán hàng	25		10,482,932,372	16,155,343,685	30,023,940,765	49,975,637,884
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,027,151,423	27,163,727,493	58,305,300,643	65,711,140,650
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(13,569,098,400)	(24,761,821,374)	672,736,155	(45,890,709,295)
12. Thu nhập khác	31		29,884,704,269	21,904,737,521	30,792,149,452	40,777,918,230
13. Chi phí khác	32		8,856,751,633	956,267,387	17,005,762,753	1,932,313,683
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21,027,952,636	20,948,470,134	13,786,386,699	38,845,604,547
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,458,854,236	(3,813,351,240)	14,459,122,854	(7,045,104,748)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1,352,720,623	1,830,441,375	3,063,733,800	3,313,344,333
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,106,133,613	(5,643,792,615)	11,395,389,054	(10,358,449,081)

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,459,122,854	(7,045,104,748)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54,636,520,067	70,629,170,225
- Các khoản dự phòng	03		269,515,459	224,592,591
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25,372,454)	(3,078,494,915)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,606,692,688)	(17,482,799,340)
- Chi phí lãi vay	06		29,766,058,290	54,119,843,257
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(45,049,650)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65,499,151,528	97,322,157,420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42,936,720,120	13,830,003,244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		51,950,957,824	106,871,633,341
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,345,386,298)	(12,793,043,050)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14,876,395,444	16,173,939,158
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,926,415,127)	(54,119,843,257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,913,924,698)	(5,042,605,963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,785,116,084	11,365,184,061
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,229,453,846)	(16,782,961,172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143,633,161,031	156,824,463,782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124,631,366,876)	(90,431,784,574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10,529,179,329
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117,500,000,000)	(52,298,767,782)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76,000,000,000	118,158,534,905
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		78,672,148,000	28,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,431,457,776	9,064,139,806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80,027,761,100)	17,771,301,684
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		899,112,327,205	1,648,826,762,919
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(950,736,002,789)	(1,763,222,919,471)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,861,222,992)	2,958,893,436
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(37,555,776,826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55,484,898,576)	(148,993,039,942)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,120,501,355	25,602,725,524

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,941,835,942	62,237,269,844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,191,549)	(11,099,081)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		56,061,145,748	87,828,896,287

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

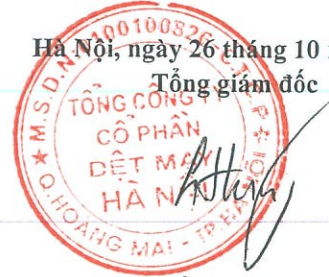
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (6 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tòa nhà Nam Hải, KĐT Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%
Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	53,64%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	53.23%
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1,786,720,780	1,898,328,484
- Tiền gửi ngân hàng	19,974,424,968	28,313,301,979
- Tương đương tiền	34,300,000,000	17,730,205,479
Cộng	56,061,145,748	47,941,835,942
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Đầu tư ngắn hạn khác	127,572,172,877	121,938,000,000
Cộng	127,572,172,877	121,938,000,000
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Phải thu của khách hàng	133,365,630,931	188,574,619,892
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>7,429,053,201</i>	<i>8,932,001,112</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>7,429,053,201</i>	<i>8,932,001,112</i>
- Trả trước người bán	45,783,140,818	28,500,915,192
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7,961,540,888)	(10,064,234,833)
- Phải thu khác	14,101,180,688	10,972,167,746
Cộng	185,288,411,549	217,983,467,997
3 Hàng tồn kho	30/09/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	111,086,895,867	213,396,940,744
- Công cụ, dụng cụ	321,132,508	532,908,193
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,595,543,567	50,545,799,936
- Thành phẩm	183,576,397,787	231,025,073,067
- Hàng hoá	3,228,452,392	4,371,678,480
- Hàng gửi đi bán	-	775,441,682
Cộng	327,808,422,121	500,647,842,102
4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869,586,771	869,586,771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	448,769,056
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	28,776,610
- Các khoản phải thu nhà nước	86,734,219	86,734,219
Cộng	956,320,990	1,433,866,656
5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.10)		

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.11)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151,766,883,974	59,807,085,511
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	<i>18,857,851,051</i>	<i>18,857,851,051</i>
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	<i>131,909,893,330</i>	<i>40,728,693,862</i>

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
Trong đó		
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	<i>18,000,000,000</i>	<i>18,000,000,000</i>
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	-	-

11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	133,929,003,246	149,195,101,618
Cộng	133,929,003,246	149,195,101,618
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>28,492,500,000</i>	<i>32,407,500,000</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>64,439,620,750</i>	<i>78,995,288,224</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	<i>19,866,916,848</i>	<i>20,280,432,636</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	<i>7,789,326,178</i>	<i>7,945,326,178</i>
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	<i>13,340,639,470</i>	<i>9,566,554,580</i>

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	133,472,465,840	129,401,521,631
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>19,108,367,832</i>	<i>26,197,982,015</i>
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>19,108,367,832</i>	<i>20,040,801,575</i>

<i>Công ty TNHH Vạn Vạn Phúc</i>	-	6,157,180,440
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	114,364,098,008	103,203,539,616
Cộng	133,472,465,840	129,401,521,631
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	30/09/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	3,697,302,620	1,136,818,101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,329,437,303	1,287,675,921
- Thuế thu nhập cá nhân	19,373,221	93,295,226
- Thuế tài nguyên	4,705,950	3,551,250
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	21,946,000
Cộng	6,050,819,094	2,543,286,498
14 Chi phí phải trả		
	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí phải trả khác	12,296,753,272	13,302,949,035
Cộng	12,296,753,272	13,302,949,035
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/09/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	10,029,810,434	8,508,216,258
- Bảo hiểm xã hội	495,111,162	707,740,624
- Bảo hiểm y tế	106,828,637	123,691,045
- Bảo hiểm thất nghiệp	66,551,465	54,745,490
- Cổ tức phải trả	1,700,814,010	2,100,108,337
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,840,227,946	582,600,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(1,141,580,802)	1,996,551,878
Cộng	14,097,762,852	14,073,653,632
16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)		
	30/09/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	434,461,276,382	710,917,432,948
- Vay dài hạn đến hạn trả	40,051,395,296	50,233,805,473
Cộng	474,512,671,678	761,151,238,421
17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)		
	30/09/2020	01/01/2020
<i>a</i> Vay dài hạn	492,484,031,400	530,377,052,020
- Vay ngân hàng	492,484,031,400	530,377,052,020
<i>b</i> Nợ dài hạn	11,446,404,122	14,134,564,384
Cộng	503,930,435,522	544,511,616,404

18 **Vốn chủ sở hữu**

a *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)*

b *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2020	-	
+ Vốn góp giảm trong 2020	-	
+ Vốn góp cuối năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
<i>d Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	52,052,423,247	63,598,736,665
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÀNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCD hữu hình					
Số dư 01/01/2020	522,645,957,745	1,234,127,001,058	35,696,466,670	2,820,732,591	1,795,290,158,064
Tăng trong kỳ	-	769,689,790	1,248,783,182	-	2,018,472,972
- Mua trong kỳ	-	769,689,790	818,783,182	-	1,588,472,972
- Tăng khác	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	57,227,511,625	308,670,359,600	3,649,089,542	462,256,170	370,009,216,937
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,691,940,216	1,542,290,909	-	6,234,231,125
- ĐC ảnh hưởng hợp nhất	57,227,511,625	303,548,419,384	2,106,798,633	462,256,170	363,344,985,812
- Giảm khác	-	430,000,000	-	-	430,000,000
Số dư 30/09/2020	465,418,446,120	926,226,331,248	33,296,160,310	2,358,476,421	1,427,299,414,099
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	147,510,090,369	667,117,488,400	25,469,146,415	1,951,945,558	842,048,670,742
Tăng trong kỳ	12,934,924,991	37,270,713,996	1,439,652,158	195,409,473	51,840,700,618
- Khấu hao trong kỳ	12,934,924,991	37,270,713,996	1,347,757,005	195,409,473	51,748,805,465
- Tăng khác	-	-	91,895,153	-	91,895,153
Giảm trong kỳ	34,971,978,876	167,031,496,939	3,094,775,382	462,256,170	205,560,507,367
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,098,064,828	1,542,290,909	-	2,640,355,737
- ĐC ảnh hưởng hợp nhất	34,971,978,876	165,841,536,958	1,552,484,473	462,256,170	202,828,256,477
- Giảm khác	-	91,895,153	-	-	91,895,153
Số dư 30/09/2020	125,473,036,484	537,356,705,457	23,814,023,191	1,685,098,861	688,328,863,993
3. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	375,135,867,376	567,009,512,658	10,227,320,255	868,787,033	953,241,487,322
- Tại ngày 30/09/2020	339,945,409,636	388,869,625,791	9,482,137,119	673,377,560	738,970,550,106

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2020	-	28,165,866,107	322,666,674	-	28,488,532,781
Tăng trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Mua trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bán giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	-	2,332,808,883	81,823,178	-	2,414,632,061
Tăng trong kỳ	-	2,521,763,847	80,666,667	-	2,602,430,514
- Khấu hao trong kỳ	-	2,521,763,847	80,666,667	-	2,602,430,514
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bán giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	-	4,854,572,730	162,489,845	-	5,017,062,575
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2020	-	25,833,057,224	240,843,496	-	26,073,900,720
- Tại ngày 30/09/2020	-	26,794,455,032	160,176,829	-	26,954,631,861

TÀNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2020	1,257,564,443	14,319,231,461	-	-	15,576,795,904
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Tặng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	484,000,000				484,000,000
Số dư 30/09/2020	773,564,443	14,319,231,461	-	-	15,092,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	618,301,747	1,954,930,533	-	-	2,573,232,280
- Khấu hao trong năm	56,785,716	228,498,372			285,284,088
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	290,400,000				290,400,000
Số dư 30/09/2020	384,687,463	2,183,428,905	-	-	2,568,116,368
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	639,262,696	12,364,300,928	-	-	13,003,563,624
- Tại ngày 30/09/2020	388,876,980	12,135,802,556	-	-	12,524,679,536

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	761,151,238,421	761,151,238,421	877,179,445,255	1,163,818,011,998	474,512,671,678	474,512,671,678
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	39,974,601,784	39,974,601,784	69,214,331,928	76,980,973,013	32,207,960,699	32,207,960,699
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	224,420,232,946	224,420,232,946	213,128,564,599	339,540,085,712	98,008,711,833	98,008,711,833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Vay cá nhân, các tổ chức khác	0	0	1,717,090,846	0	1,717,090,846	1,717,090,846
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	-	-	3,500,000,000	1,500,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	20,024,412,623	20,024,412,623	25,750,182,497	27,032,164,725	18,742,430,395	18,742,430,395
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long	10,032,966,060	10,032,966,060	16,065,729,325	19,762,289,288	6,336,406,097	6,336,406,097
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nam Hà Nội	3,969,088,950	3,969,088,950	2,505,313,440	6,474,402,390	-	-
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	54,675,613,391	54,675,613,391	13,391,393,205	3,340,517,300	10,050,875,905	10,050,875,905
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	52,015,545,702	52,015,545,702		54,675,613,391	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	21,588,372,940	21,588,372,940		52,015,545,702	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	9,754,331,630	9,754,331,630		21,588,372,940	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	30,228,983,707	30,228,983,707		9,754,331,630	-	-
Các cá nhân khác	600,000,000	600,000,000	35,698,689,049	33,871,739,515	32,055,933,241	32,055,933,241
Cán bộ công nhân viên	3,390,000,000	3,390,000,000	500,000,000	1,100,000,000	-	-
Tổ chức, cá nhân khác	160,000,000	160,000,000	1,870,000,000	2,220,000,000	3,040,000,000	3,040,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	16,278,947,708	16,278,947,708	58,302,764,198	65,311,692,984	160,000,000	160,000,000
					9,270,018,922	9,270,018,922

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	15,355,544,071	15,355,544,071	66,152,726,447	53,249,212,915	28,259,057,603	28,259,057,603
Ngân hàng Công thương CN TP. Vinh	1,251,244,761	1,251,244,761	16,219,217,389	17,470,462,150	-	-
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2,441,314,985	2,441,314,985	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1,303,561,566	1,303,561,566	22,746,335	1,326,307,901	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13,673,714,845	13,673,714,845	167,262,846,402	60,251,523,835	120,685,037,412	120,685,037,412
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20,384,653,169	20,384,653,169	22,868,156,286	20,750,547,024	22,502,262,431	22,502,262,431
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	87,998,522,631	87,998,522,631	112,636,097,720	151,209,129,353	49,425,490,998	49,425,490,998
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	67,590,577,433	67,590,577,433		67,590,577,433	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	4,435,253,864	4,435,253,864		4,435,253,864	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	7,527,348,382	7,527,348,382		7,527,348,382	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	4,287,142,129	4,287,142,129		4,287,142,129	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	3,788,800,000	3,788,800,000	1,607,100,000	3,253,100,000	2,142,800,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2,460,000,000	2,460,000,000	1,845,000,000	1,845,000,000	2,460,000,000	2,460,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	4,769,274,041	4,769,274,041	3,570,138,297	3,579,227,942	4,760,184,396	4,760,184,396
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	1,319,147,604	1,319,147,604	2,392,864,785	1,457,195,397	2,254,816,992	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	VND		VND		VND	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,797,705,483	1,797,705,483	1,381,681,116	1,378,195,689	1,801,190,910	1,801,190,910
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,484,008,000	16,484,008,000	12,686,761,000	12,658,377,000	16,512,392,000	16,512,392,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3,059,314,806	3,059,314,806	2,357,700,530	2,352,432,662	3,064,582,674	3,064,582,674
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,748,582,821	3,748,582,821	2,091,034,876	1,896,828,713	3,942,788,984	3,942,788,984
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	11,824,245,374	11,824,245,374		8,966,606,034	2,857,639,340	2,857,639,340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	979,500,000	979,500,000		724,500,000	255,000,000	255,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	544,511,616,404	544,511,616,404	58,399,610,741	98,980,791,623	503,930,435,522	503,930,435,522
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	4,821,700,000	4,821,700,000	-	1,607,100,000	3,214,600,000	3,214,600,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	52,128,842,724	52,128,842,724	32,448,827,047	1,845,000,000	82,732,669,771	82,732,669,771
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	6,861,572,068	6,861,572,068	119,730,146	1,457,319,979	5,523,982,235	5,523,982,235
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	124,022,666,281	124,022,666,281	2,295,727,357	14,466,465,324	111,851,928,314	111,851,928,314
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	217,143,109,356	217,143,109,356	4,019,437,668	5,665,013,434	215,497,533,590	215,497,533,590
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,592,329,873	4,592,329,873	88,960,328	2,379,489,749	2,301,800,452	2,301,800,452
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	10,287,050,586	10,287,050,586	-	3,570,138,297	6,716,912,289	6,716,912,289
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VLC)	3,847,513,798	3,847,513,798	4,153,199,095	3,271,221,060	4,729,491,833	4,729,491,833
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	39,930,544,347	39,930,544,347			39,930,544,347	39,930,544,347
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	3,203,500,000	4,093,806,050			3,203,500,000	3,203,500,000

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Số có khả năng trả		Giảm		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Tăng	Giá trị	Giá trị	nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	29,996,587,718	29,996,587,718		29,996,587,718	-	-
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	33,359,651	33,359,651		33,359,651	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina (USD)	28,143,532,833	28,143,532,833		28,143,532,833	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina (VND)	949,763,448	949,763,448		949,763,448	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	14,901,270,721	14,901,270,721	279,111,000	2,961,881,817	12,218,499,904	12,218,499,904
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	1,300,000,000	1,300,000,000		975,000,000	325,000,000	325,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1,698,273,000	1,698,273,000		339,300,213	1,358,972,787	1,358,972,787
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	650,000,000	650,000,000	14,994,618,100	1,189,618,100	13,805,000,000	13,805,000,000
Cá nhân				130,000,000	520,000,000	520,000,000
Cộng	1,305,662,854,825	1,305,662,854,825	935,579,055,996	1,262,798,803,621	978,443,107,200	978,443,107,200

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2019	205,000,000,000	37,602,540,937	56,777,669,987	2,537,523,184	40,611,480,001	136,932,000,000	87,907,048,110	567,368,262,219
- Tăng vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	(4,400,887,465)	-	-	4,400,887,465
- Phân phối lợi nhuận	-	-	12,803,966,678	-	-	-	-	12,803,966,678
- Tăng khác	-	5,982,900,000	-	-	-	-	-	5,982,900,000
- Giảm vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	26,043,262,326	-	8,072,515,546	26,043,262,326
- Giảm khác	-	-	5,982,900,000	-	-	-	-	14,055,415,546
Số dư 31/12/2019	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
- Tăng vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	9,551,527,742	-	-	9,551,527,742
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7,137,189,116	-	-	-	-	7,137,189,116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3,925,454,013	-	-	3,925,454,013
- Giảm khác	-	927,100,615	18,683,502,534	-	11,797,904,751	-	7,074,411,596	14,887,109,994
Số dư 30/09/2020	205,000,000,000	42,658,340,322	52,052,423,247	2,537,523,184	27,591,308,690	136,932,000,000	72,760,120,968	539,531,716,411

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T/2020	9T/2019
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	927,920,602,446	1,768,835,095,804
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	34,923,515,755	32,819,367,013
Cộng	962,844,118,201	1,801,654,462,817

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	9T/2020	9T/2019
- Chiết khấu thương mại	11,256,614,622	10,950,058,714
- Hàng bán bị trả lại	5,599,759,785	3,681,173,677
Cộng	16,856,374,407	14,631,232,391

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	9T/2020	9T/2019
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	911,064,228,039	1,754,203,863,413
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	34,923,515,755	32,819,367,013
Cộng	945,987,743,794	1,787,023,230,426

22 Giá vốn hàng bán

	9T/2020	9T/2019
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	827,974,177,775	1,655,148,078,989
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	30,612,407,908	26,078,595,861
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,395,307,104	
Cộng	859,981,892,787	1,681,226,674,850

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	9T/2020	9T/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,685,414,037	8,388,381,182
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4,849,551,804
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,812,584,460	2,944,049,958
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,436,080,577	2,135,093,211
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,829,552,835	5,790,333,008
Cộng	42,763,631,909	24,107,409,163

24 Chi phí tài chính

9T/2020	9T/2019
----------------	----------------

- Lãi tiền vay	29,766,058,290	54,120,309,677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	943,243,500	972,666,335
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,004,919,886	2,375,979,202
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	53,283,677	(565,076,048)
- Chi phí tài chính khác	-	3,204,016,334
Cộng	39,767,505,353	60,107,895,500

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9T/2020	9T/2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,063,733,800	3,313,344,333
Cộng	3,063,733,800	3,313,344,333

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9T/2020	9T/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431,555,770,696	1,095,045,799,554
- Chi phí nhân công	226,556,696,514	288,001,350,490
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,636,520,067	70,629,170,225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,495,016,876	173,956,544,181
- Chi phí khác bằng tiền	45,522,599,550	45,539,396,821
- Chi phí dự phòng	12,517,177,423	(12,401,769,866)
Cộng	845,283,781,126	1,660,770,491,405

Số dư với bên liên quan	30/09/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	9,216,666,667	9,217,222,222
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	1,068,710,863	1,097,467,021
Phải trả khác	0	34,869,577
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	211,305,000	
Phải trả	-	31,585,802
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	5,632,500,000	3,755,000,000
Phải trả	4,169,365	2,550,855,906
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	44,978,503,618	44,978,503,618
Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex		
Phải thu	4,464,128,651	10,079,693,106
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	19,500,000,000
Phải trả	1,914,172,996	4,334,207,444
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,079,094,345
Phải trả	406,722,932	161,718,505
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	2,011,942,750	3,516,851,920
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Phải trả	19,108,367,832	20,040,801,575
Khoản vay	219,440,322,574	220,891,692,177
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex		
Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng